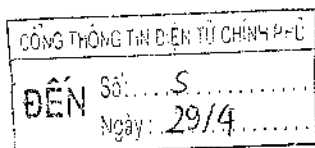


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *42* /2014/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày *21* tháng *4* năm 2014



QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014
trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 861/TTr-STC ngày 08 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 28/02/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./- *thay*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 /2014/QĐ-UBND ngày 14 / 4 /2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt) năm 2014
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:			
1	Đường Lang Biang.		
-	Đoạn từ giáp TP.Đà Lạt (cầu Phước Thành) đến ngã ba đường lên đài TT-TH huyện.	1.150	2
-	Đoạn từ ngã ba đường lên đài TT-TH huyện đến công khu du lịch Lang Biang.	1.580	2,5
2	Đường Văn Cao.		
-	Đoạn vòng sân vận động: từ giáp đường Lang Biang đến hết thửa đất số 121, tờ BĐ số 33 (giáp trụ sở UBND thị trấn).	700	1,5
-	Đoạn còn lại đến hết đường (đường vào khu quy hoạch dân cư Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).	550	1,5
3	Trộn hẻm 14 đường Lang Biang (phía đầu đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bích).	350	1,5
4	Trộn hẻm 145 đường Lang Biang (phía đầu đất nhà ông Thương).	450	1,5
5	Trộn hẻm 147 đường Lang Biang (tiếp giáp đất trường PT Dân tộc Nội trú).	400	1,5
6	Đường Đồng Tâm	880	1,3
7	Đường Nguyễn Thiện Thuật.	560	1,3
8	Đường B'Nơ A.		
-	Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 323, 333, tờ số BĐ 37.	900	1,8
-	Đoạn còn lại.	750	1,5
9	Đường Tổ Hữu.		
-	Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 426, tờ BĐ 34 và hết thửa đất 430, tờ bản đồ số 37.	820	1,8
-	Đoạn còn lại.	600	1,8
10	Trộn hẻm đường Tổ Hữu: đường vào Hội trường KP Hợp Thành.	450	1,5

11	Đường Thăng Long.		
-	Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 89, 45 tờ BD 37.	800	1,8
-	Đoạn còn lại đã trải nhựa.	700	1,8
12	Đường Vạn Xuân.		
-	Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Thống Nhất.	920	2
-	Đoạn đường Thống Nhất đến giáp Cầu Sắt.	750	1,5
-	Đoạn còn lại.	500	1,5
13	Đường Đăng Gia..	750	1,3
14	Đường Hàn Mặc Tử.	250	1,5
15	Đường Đàm San.		
-	Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 75, 60 tờ BD 33.	450	1,3
-	Đoạn còn lại.	350	1,3
16	Đường Thống Nhất.		
-	Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Vạn Xuân.	800	1,8
-	Đoạn từ đường Vạn Xuân đến hết đường.	550	1,8
17	Đường BiĐoup.		
-	Đoạn từ đầu đường đến giáp cầu Đăng Lèn.	1.250	2,3
-	Đoạn từ giáp cầu Đăng Lèn đến ngã ba đường Vạn Xuân.	850	1,8
-	Đoạn từ ngã ba đường Vạn Xuân đến hết Hạt Kiểm lâm VQG Bi đoup-Núi bà.	620	1,3
-	Đoạn từ giáp Hạt Kiểm lâm VQG Bi Đoup-Núi bà đến ngã ba vào trang trại ông Chí Bảo.	560	1,2
-	Đoạn còn lại đến hết đường (giáp ranh giới xã Dạ Sar).	350	1,2
18	Đường vào Hồ thủy lợi số 7: từ đầu đường đến đập công trình Hồ thủy lợi số 7.	350	1,5
19	Đường đi vào trường THPT Lang Biang.		
-	Đoạn từ đầu đường (giáp đường BiĐoup) đến giáp Cầu Sắt.	620	1,5
-	Đoạn giáp cầu sắt đến hết đường.	350	1,3
-	Nhánh 1: Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến đất nhà ông Yên.	360	1,3
-	Nhánh 2: Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quế) đến hết (cả hai nhánh).	300	1,3
20	Đường Văn Lang.		
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất nhà ông Đình Hảo.	450	1,3
-	Đoạn còn lại đến hết đường.	350	1,3
21	Đường 19 tháng 5 (đường đi xã Lát).		
-	Đoạn từ đến hết đất phòng TC-KH huyện.	1.200	2,5

-	Đoạn từ Giáp đất phòng TC-KH huyện đến hết lô đất số F18, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 2).	1.100	2
-	Đoạn từ lô đất số D16, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 1) đến giáp ranh giới xã Lát.	900	1,5
22	Đường lên đồi Ra Đa.		
-	Đoạn từ cổng khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm).	1.100	1
-	Đoạn còn lại.	800	1
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:			
I	Xã Lát:		
	* Khu vực I:		
1	Đường trục chính đi trụ sở UBND xã Lát.		
-	Từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến ngã 3 đường vào trạm biến áp 110kv.	760	2
-	Từ ngã 3 đường vào trạm biến áp 110kv đến ngã 3 Trường tiểu học.	700	2
2	Đường đi vào nhà máy nước Đan Kia 2.		
-	Từ ngã ba Trường tiểu học đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ số 09 (đoạn đường nhựa).	430	1,5
-	Đoạn còn lại đến hết đường.	250	1,5
3	Đường đi cầu treo đầu hồ Đẳng kia.		
-	Từ ngã ba Trường học đến hết đoạn đường nhựa.	430	1,5
-	Đoạn còn lại đến hết đường.	250	1,2
4	Điểm đầu giáp đường Suối Vàng-TP.Đà Lạt đến cổng Nhà máy nước ĐanKia.	280	2
5	Từ cổng Nhà máy nước ĐanKia đến thửa đất số 15, tờ BĐ số 41.		
-	Đoạn đã trải nhựa (hết đất nhà ông Lộc).	190	1,5
-	Đoạn chưa trải nhựa.	110	1,2
6	Đường Trường Sơn Đông (khu vực thôn Lán Tranh).		
-	Đoạn từ thửa đất số 15, tờ BĐ số 41 đến hết thửa đất số 01 tờ BĐ số 40.	180	1,2
-	Từ cuối thôn Lán Tranh đến giáp ranh xã Đưng K'Noh.	75	1,2
	* Khu vực II:		
1	Đường thôn Đẳng Gia Rít B và B'Nor C.		
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương (đường Đẳng Gia) đến đường trục chính thôn Đẳng Gia Rít B và B'Nor C (thửa đất số 375, tờ BĐ số 5).	510	2

-	Đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'Nor C: Đoạn từ thửa đất số 423 (nhà thờ) đến hết thửa đất số 1395, tờ bản đồ số 05 (Nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn).	450	2
-	Đoạn từ ngã ba (thửa đất số 1262 tờ số 5) đến giáp đoạn từ cầu B'Nor C đến đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'Nor C (thửa 421 và 1356 tờ số 5).	350	2
-	Đoạn từ cầu B'Nor C đến giáp đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'nor C	350	2
-	Đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'nor C nối dài (đoạn đã trải nhựa từ giáp thửa 1395, tờ bản đồ số 5 đến hết đường).	350	2
2	Đường vào Trạm điện 110KV.	350	1,3
3	Đường trục chính thôn B'Nor B (nhánh đi Nhà thờ).	290	1,6
4	Đường nhánh trục chính thôn B'Nor B (nhánh đi trại gà).	150	1,6
5	Đường liên thôn Păng Tiêng-Đạ nghị (Trục chính).		
-	Đoạn đường đã trải nhựa.	210	2
-	Đoạn còn lại (chưa trải nhựa).	180	1,5
6	Các đường nhánh tiếp giáp hai bên đường liên thôn Păng Tiêng - Dạ Nghị.		
-	Các nhánh đã trải nhựa.	150	1,8
-	Các nhánh đường đất tiếp giáp đoạn đã trải nhựa.	120	1,2
-	Các nhánh đường đất tiếp giáp đoạn chưa trải nhựa.	105	1,2
7	Đường nhánh đi nhà thờ K'Long A (từ đường nhựa).		
-	Điểm đầu từ đường nhựa đến hết đất Nhà thờ.	290	1,3
-	Đoạn từ cuối đất Nhà thờ đến hết đường.	210	1,2
8	Đường nhánh đi Liêng Ôt.		
-	Từ đầu đường nhựa (giáp đường đi nhà máy nước Đan Kia 2) đến hết đất nhà ông Cil Blong.	180	1,3
-	Từ cuối đất nhà ông Cil Blong đến hết đường nhựa (đường xuống hồ).	150	1,3
-	Nhánh trái từ ngã ba (đất nhà ông Cil Blong) đến hết đất nhà ông Cil Póh (hết đường).	150	1,3
9	Đường nhánh đi Đàng K'Lách.		
-	Từ giáp đường nhựa vào đến hết đoạn đã trải nhựa.	200	1,2
-	Đoạn còn lại đến hết đường.	140	1,2
10	Đường nhánh đầu thôn Đan Kia (đất nhà ông Nguyễn Lợi) rẽ trái.		
-	Từ đường nhựa đến ngã ba (đất hộ ông Kra Jăn	170	1,2

	Ry).		
-	Đoạn đường 2 nhánh còn lại từ đất hộ ông Ry đến hết đất của hai hộ ông Nghèo, hộ ông Nui.	140	1,2
11	Đường nhánh vào thôn B'Nơ B (B'Nơ B 2).		
-	Từ ngã ba nhà Cil The Ny đến ngã tư (hết đất hộ ông Bon Đinh Chong).	170	1,2
-	Từ nhánh chính lên đến đất nhà bà Cil K'Ràng.	160	1,2
-	Các nhánh còn lại từ ngã tư (giáp đất hộ ông Bon Đinh Chong) đến hết đường trong thôn.	145	1,2
-	Các nhánh còn lại tính từ đường nhựa đi vào thôn B'Nơ B2.	145	1,2
12	Đất dân cư còn lại (Trừ khu vực Păng Tiêng, Đa Nghit và Lán Tranh).	140	1,2
	* Khu vực III :		
1	Khu vực còn lại của thôn Đa Nghit.	80	1,5
2	Khu vực còn lại của hai thôn Păng Tiêng và Lán Tranh.	75	1,3
II	Xã Đa Sar:		
	* Khu vực I:		
1	Đường tỉnh lộ ĐT723.		
-	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79.	460	1,5
-	Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa).	510	2
-	Từ ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đa Nhim.	350	2
2	Từ ngã ba Đa Sar đến công trường Mẫu giáo thôn 5.	350	1,8
3	Từ công trường Mẫu giáo thôn 5 đến cuối thôn 6.	235	1,5
4	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương.	250	1,5
	* Khu vực II:		
1	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.	250	1,3
2	Đường từ thôn 3 đi thôn 4: Đoạn bê tông nhựa nóng (đối diện công trường Tiểu học).	240	1,3
3	Nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K' Ràng.	260	1,5
4	Đường từ thôn 2 đi thôn 4.		
-	Đoạn từ ngã ba Nhà thờ đến hết phần đã trải nhựa.	240	1,5
-	Đoạn còn lại.	200	1,3
5	Đường nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường 723) đến 300m (đường đi vào Cty thung lũng năng).	220	1,5

6	Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường 723) đến hết đường cấp phối.	160	1,5
7	Đường quy hoạch trong khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh).		
-	Đoạn đã trải nhựa.	140	1,5
-	Đoạn chưa trải nhựa.	90	1,5
8	Nhánh tiếp đường thôn trục chính.		
-	Đoạn vào sâu đến 200m.	145	1,5
-	Đoạn còn lại đến hết đường.	110	1,5
9	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5.	120	1,5
10	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép.	120	1,5
11	Đường 723 cũ.		
-	Đoạn thuộc Đạ Đum 1.	150	1,5
-	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường 723) đến mép suối.	120	1,5
12	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã).	120	1,2
14	Các đường tiếp giáp đường 723 còn lại.		
-	Đoạn từ giáp đường 723 vào đến 500m.	115	1,5
-	Đoạn còn lại.	85	1,5
	* Khu vực III:		
1	Đất thuộc các vị trí còn lại.	80	1,3
III	Xã Đạ Nhim:		
	* Khu vực I: Trục đường ĐT 723.		
1	Đoạn từ giáp ranh xã ĐaSar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa.	335	1,5
2	Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Đạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đạ Chais).	500	2
3	Từ cầu Đạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Chais	265	1,5
	* Khu vực II:		
1	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trục chính).	170	1,5
2	Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã).	110	1,2
3	Đường thôn Đa Ra Hoa (đường nhựa).		
-	Đoạn đường nhựa từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 162, 104 tờ bản đồ số 13.	180	1,5
-	Đường trục chính bê tông từ giáp đường ĐT 723 đến hết đường.	160	1,5
-	Đường nhánh bê tông từ giáp trục chính đường bê tông đến hết đường.	120	1,3
4	Đường thôn Đạ Tro (đường nhựa).		

-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 13.	180	1,5
-	Đoạn còn lại.	140	1,3
5	Đường thôn Liêng Bông (đường nhựa).		
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13.	180	1,5
-	Đoạn còn lại.	140	1,3
6	Đường thôn Đáb Lah (đường nhựa).		
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12.	180	1,5
-	Đoạn còn lại.	140	1,3
7	Đường thôn Đa Chais (đường nhựa).		
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 726 đến hết thửa đất số 170, 35 tờ BĐ số 12.	170	1,5
-	Đoạn còn lại.	130	1,3
8	Đường vào khu hành chính vườn quốc gia Bidoúp-Núi bà.		
-	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu qua suối Đa Chais.	190	1,5
-	Đoạn còn lại (từ cầu đến hết đường).	170	1,3
9	Đường đất còn lại tiếp giáp đường ĐT 723 (từ đầu thôn Đa Ra Hoa đến hết thôn Đa Chais).		
-	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m.	130	1,3
-	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường).	110	1,2
	* Khu vực III:		
1	Đất thuộc các vị trí còn lại.	75	1,2
IV	Xã Đa Chais:		
	* Khu vực I: Tuyến đường ĐT 723:		
1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Să K'Huy).	225	1,2
2	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang.	200	1,3
3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba xuống xưởng của ông Thiên.	175	1,3
4	Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba xuống xưởng của ông thiên) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó).	210	1,5
5	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn K'long Klanh.	290	1,5
6	Từ cuối thôn Klong K'lanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si.	200	1,5
7	Từ cầu (C.Ty Yang Ly) đến hết ranh giới hành chính.	170	1,2
	* Khu vực II:		
1	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường	140	1,5

	ĐT 723).		
2	Các đoạn đường tiếp giáp đường ĐT 723.		
-	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m.	130	1,2
-	Đoạn còn lại (trên 200m).	120	1,2
3	Đường vào Công ty Rau nhà xanh: đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu.	130	1,2
4	Đường thôn Đông Mang.		
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến trường Mầm non Đông Mang.	140	1,2
-	Đoạn từ trường Mầm non Đông Mang đến hết đường.	120	1,2
5	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường ĐT 723 đến giáp đường vào UBND xã).	130	1,2
6	Đường thôn K'Long K'Lanh: Từ giáp đường ĐT 723 đến hết đất nhà ông Cil Ha Ba.	140	1,2
7	Đường vào khu sản xuất Liêng Su.		
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 vào sâu đến 200m.	130	1,2
-	Đoạn còn lại.	110	1,2
	* Khu vực III:		
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	65	1,2
V	Xã Đưng K'Noh:		
	*Khu vực I:		
1	Đường Trường Sơn Đông.		
-	Từ trạm QL BVR đến giáp đất nhà ông Lịch.	160	1,2
-	Đoạn từ đầu thôn Lán Tranh đến cuối thôn Lán Tranh (đoạn nhận bàn giao từ huyện Đam Rông).	180	1,2
2	Đường giao thông ĐT 722 khu vực trung tâm xã (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến cổng UBND xã).	145	1,2
	* Khu vực II:		
1	Đất dọc hai bên đường ĐT 722 (từ ngã ba đường vào UBND xã đến giáp ranh giới huyện Đam Rông).	100	1,2
2	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông (từ giáp ranh xã Lát đến trạm QL BV rừng).	80	1,2
3	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông đoạn mới mở (từ ngã ba đất nhà ông Lịch đến hết đường).	65	1,2
4	Đường vào trường Mầm non thôn Lán Tranh (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến hết đường).	100	1,2
5	Đường thôn 1:		
-	Nhánh 1 (đường bê tông xi măng).	85	1,2
-	Nhánh 2 (đường đất).	65	1,2

6	Đường thôn 2.		
-	Nhánh 1 (đường nhựa): Từ giáp đường ĐT 722 đến công trường cấp 1,2.	75	1,2
-	Nhánh 2 (đường bê tông): Từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường.	70	1,2
-	Nhánh 3 (đường bê tông): Từ công UBND xã đến hết đường.	70	1,2
7	Đất ven các trục đường thôn từ trục chính vào sâu đến 200m.	110	1,2
8	Đất ven trục đường thôn từ trên 200m.	100	1,2
	* Khu vực III:		
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	56	1,2

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: Được xác định theo 03 khu vực và 03 vị trí như sau:		
	- Khu vực I: Gồm thị trấn.		
	- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		
	- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		
	+ Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi 500 m.		
	+ Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500 m đến 1.000 m.		
	+ Vị trí 3: Các vị trí còn lại		
	Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi và đến thửa đất (lô đất).		
		Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt) năm 2014
I	Đất trồng cây hàng năm:		
1	Khu vực 1:		
	Vị trí 1.	46	1,5
	Vị trí 2.	37	1,4
	Vị trí 3.	23	1,3
2	Khu vực 2:		
	Vị trí 1	37	1,5
	Vị trí 2	30	1,4
	Vị trí 3	19	1,3
3	Khu vực 3:		
	Vị trí 1	23	1,5
	Vị trí 2	19	1,4
	Vị trí 3	11	1,3
II	Đất trồng cây lâu năm:		

1	Khu vực 1:		
	Vị trí 1	41	1,5
	Vị trí 2	33	1,4
	Vị trí 3	20	1,3
2	Khu vực 2:		
	Vị trí 1	33	1,5
	Vị trí 2	26	1,4
	Vị trí 3	17	1,3
3	Khu vực 3:		
	Vị trí 1	20	1,5
	Vị trí 2	17	1,4
	Vị trí 3	9	1,3
III	Đất nuôi trồng thủy sản:		
1	Khu vực 1:		
	Vị trí 1	42	1,5
	Vị trí 2	34	1,4
	Vị trí 3	21	1,3
2	Khu vực 2:		
	Vị trí 1	34	1,5
	Vị trí 2	27	1,4
	Vị trí 3	17	1,3
3	Khu vực 3:		
	Vị trí 1	21	1,5
	Vị trí 2	17	1,4
	Vị trí 3	10	1,3
IV	Đất rừng sản xuất:		1,1

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Nguyễn Xuân Tiến*
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến